

BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG VIETBANK MASTERCARD

Áp dụng từ ngày 26/10/2017

DANH MỤC PHÍ VÀ MỨC PHÍ		
STT	NỘI DUNG	MỨC PHÍ
1	Phí thường niên (bao gồm thẻ chuẩn & thẻ vàng)	Thẻ chính: 400.000 VND/ năm Thẻ phụ: 200.000 VND/ năm
2	Phí phát hành Thư bảo lãnh	Miễn phí
3	Phí rút tiền mặt tại ATM (Chưa bao gồm phí được thu tại ATM)	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND
4	Phí rút tiền mặt tại POS (Chưa bao gồm phí được thu tại ĐVCNT)	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000 VND Phụ phí: 1% số tiền giao dịch, tối thiểu 3.000 VND (chỉ áp dụng tại đại lý được ứng tiền mặt)
5	Lãi vay (đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch khác giao dịch rút tiền mặt)	29%/ năm
6	Lãi suất quá hạn	150% x Lãi vay
7	Phí sử dụng vượt hạn mức tín dụng	0,075%/ ngày, tối thiểu 50.000 VND
8	Phí không thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100.000 VND
9	Phí thay thế thẻ	100.000 VND/ thẻ
10	Phí thất lạc thẻ	100.000 VND/ thẻ
11	Phí đặt hàng, dịch vụ qua thư, điện thoại, mạng	0,15% số tiền ghi nợ, tối thiểu 20.000 VND + phí telex
12	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000 VND/ lần
13	Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo sử dụng thẻ	50.000 VND/ lần
14	Phí xác nhận theo yêu cầu của chủ thẻ	100.000 VND/ lần
15	Phí cấp bản sao Bảng thông báo giao dịch	50.000 VND/ lần
16	Phí cấp bản sao Hóa đơn giao dịch tại ĐVCNT không thuộc ACB	100.000 VND/ hóa đơn
17	Phí tra soát giao dịch (được tính khi chủ thẻ khiếu nại không đúng hoặc không chính xác các giao dịch)	100.000 VND/ giao dịch tra soát
18	Phí cấp lại số PIN	50.000 VND/ lần
19	Phí nhận chuyển tiền qua thẻ MasterCard (Money Send)	50.000 VND/ giao dịch

20	Phí xử lý giao dịch (được tính trên số tiền giao dịch quy đổi, không áp dụng cho giao dịch VND)	- Thẻ chuẩn: 2.6% - Thẻ vàng: 2.1%
21	Phí chênh lệch tỷ giá (không áp dụng cho giao dịch VND)	0% - 1,1% trên số tiền giao dịch quy đổi
22	Phí xử lý giao dịch Đại lý nước ngoài (*)	0.88% số tiền giao dịch tối thiểu 1.100 VND
23	Phí SMS Banking (**)	Miễn phí

(*): Là phí áp dụng khi sử dụng thẻ để thanh toán bằng VND tại các Đại lý chấp nhận thẻ của Ngân hàng thanh toán có mã quốc gia khác Việt Nam (Ví dụ: Đại lý UBER, AGODA ...)

Lưu ý:

- Tùy vào loại hình giao dịch, số tiền giao dịch và các loại phí liên quan (bao gồm phí xử lý giao dịch, phí chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng biến động tỷ giá - áp dụng cho giao dịch khác VND; phí rút tiền mặt - áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt, khoản dự phòng đối với các giao dịch thực hiện tại các loại hình đại lý đặc biệt) sẽ được hệ thống tạm phong tỏa cho đến khi giao dịch được ghi nợ vào tài khoản thẻ.
- Số tiền giao dịch và các phí liên quan này sẽ được giải tỏa và tính toán theo tỷ giá, mức phí của ngày giao dịch được ghi nợ vào tài khoản thẻ. Dự phòng biến động tỷ giá từ 0% đến 2%.

HẠN MỨC GIAO DỊCH			
Loại hình giao dịch		Hạn mức giao dịch (VND)	
		Thẻ chuẩn	Thẻ vàng
Tổng hạn mức giao dịch trong ngày	Tối đa/ ngày	50.000.000	70.000.000
Giao dịch thanh toán (sale)	Tối đa/ ngày	50.000.000	70.000.000
Giao dịch thanh toán qua Internet	Tối đa/ ngày	50.000.000	70.000.000
Giao dịch rút tiền mặt	Tối đa/ ngày	15.000.000	25.000.000
Số lần giao dịch trong ngày	Tối đa/ ngày	20 lần	20 lần